

Số : 075 /XMHV- CBTT

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK TP.HCM

- Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Tên giao dịch của tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân

Mã chứng khoán : HVX

Trụ sở chính: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

Điện thoại: 0236. 3842172 Fax: 0236. 3842441

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Ánh Đào

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân xin thông báo về Báo cáo tài chính Quý IV năm 2020 kèm theo Báo cáo tài chính và giải trình số liệu kết quả kinh doanh Quý IV năm 2020.

Thông tin này được Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân đăng tải trên trang tin điện tử của công ty theo địa chỉ: www.haivancement.vn tại mục “*Công bố thông tin*” vào ngày 20/01/2021.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

* Đính kèm:

- BCTC quý IV/2020 và giải trình.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TCHC, HĐQT.



Lê Thị Ánh Đào

**TỔNG CTY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XM VICEM HẢI VÂN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 074 /XMHV- TCKT
V/v Giải trình kết quả kinh doanh
Quý 4 năm 2020

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân
Trụ sở chính: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
Điện thoại: 0236. 3842172 Fax: 0236. 3842441
Mã chứng khoán: HVX

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức quy định giải trình đối với lợi nhuận sau thuế chênh lệch 10% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân xin giải trình về kết quả kinh doanh quý 4 năm 2020 như sau:

ĐVT: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Tỷ lệ (%)
1	Tổng doanh thu	117.651.639.896	193.504.696.563	60,80
2	Tổng chi phí	117.563.624.345	193.178.364.264	60,66
3	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	88.015.551	326.332.299	26,97
4	Lợi nhuận sau thuế	69.790.510	252.361.787	27,65

Do tiếp tục chịu ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 cùng với thiên tai bão, lũ tại miền trung đã làm cho sản lượng tiêu thụ xi măng trong quý 4 năm 2020 của Công ty giảm, thực hiện chỉ bằng 58,74% so với cùng kỳ năm 2019. Sản lượng giảm nên định phí trên tấn xi măng tăng đã làm ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Mặc dù công ty đã tăng cường tiết kiệm; hợp lý hóa trong sản xuất để giảm chi phí biến đổi, tiết giảm chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, cân đối dòng tiền, giảm chi phí tài chính (giảm 3,4 tỷ đồng so với cùng kỳ). Tuy nhiên, trước tình hình khó khăn trên đã làm cho kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong quý 4/2020 Công ty thực hiện đạt thấp hơn so với cùng kỳ năm trước, doanh thu đạt 117 tỷ đồng, bằng 60,8% so với thực hiện quý 4/2019. Lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế quý 4/2020 của Công ty đạt lần lượt 88 triệu đồng và 69 triệu đồng, tương ứng với 26,97% và 27,65% so với cùng kỳ năm 2019.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website;
- Lưu.



Ngô Đức Lưu



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
VIET NAM NATIONAL CEMENT CORPORATION

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2020
(CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/10/2020 ĐẾN 31/12/2020)



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

Địa chỉ: 65 Nguyễn Văn Cừ, Liên Chiểu Đà Nẵng

Điện thoại: 0236 3 842172 - Fax: 0236 3 842441

mail: info@haivancement.vn

Web: <http://www.haivancement.vn>

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 4 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
<u>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</u>	1 - 2
<u>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</u>	3
<u>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</u>	4
<u>THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH</u>	5 - 16

11/12/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		137.280.195.349	158.749.470.565
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	7.913.741.670	20.710.148.811
1. Tiền	111		7.913.741.670	20.710.148.811
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.441.625.383	23.694.623.972
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	19.156.169.227	27.469.351.489
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.081.639.023	1.713.700.615
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	4.907.607.547	5.534.626.564
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.703.790.414)	(11.023.054.696)
III. Hàng tồn kho	140		106.892.637.631	106.576.795.312
1. Hàng tồn kho	141	V.04	106.892.637.631	106.576.795.312
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.032.190.665	7.767.902.470
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	3.756.102.084	3.007.356.971
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.216.583.870	4.576.609.941
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		59.504.711	183.935.558
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		653.628.383.314	703.735.248.026
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.03	338.176.613	312.209.699
1. Phải thu dài hạn khác	216		338.176.613	312.209.699
II. Tài sản cố định	220		597.990.889.581	610.204.564.924
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	594.027.302.645	606.061.028.292
- Nguyên giá	222		1.224.368.896.477	1.185.711.506.765
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(630.341.593.832)	(579.650.478.473)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	3.963.586.936	4.143.536.632
- Nguyên giá	228		5.523.713.418	5.523.713.418
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.560.126.482)	(1.380.176.786)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn			13.578.070.446	50.854.682.353
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.05	13.578.070.446	50.854.682.353
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		41.721.246.674	42.363.791.050
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	41.721.246.674	42.363.791.050
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		790.908.578.663	862.484.718.591

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		352.105.083.055	426.770.894.906
I. Nợ ngắn hạn	310		318.370.771.896	269.061.885.523
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	94.641.852.317	129.639.789.718
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.475.608.743	10.100.637.607
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.296.976.037	2.744.278.258
4. Phải trả người lao động	314		19.653.567.472	17.561.835.306
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	8.606.755.737	5.250.532.735
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	2.220.668.144	616.477.859
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	183.434.718.301	101.686.481.774
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	180.117.121
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1.040.625.145	1.281.735.145
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		33.734.311.159	157.709.009.383
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	33.400.000.000	157.400.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337		334.311.159	309.009.383
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		438.803.495.608	435.713.823.685
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	438.803.495.608	435.713.823.685
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(872.834.866)	(872.834.866)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.949.797.232	15.949.797.232
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.474.033.242	5.384.361.319
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.384.361.319	305.741.420
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.089.671.923	5.078.619.899
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		790.908.578.663	862.484.718.591

Người lập biểu

Phụ trách kế toán




Trương Văn Tuấn

Trương Văn Tuấn



Ngô Đức Lưu

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 02a-DN

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối Quý 4	
			Năm 2020 VNĐ	Năm 2019 VNĐ	Năm 2020 VNĐ	Năm 2019 VNĐ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	118.337.358.805	192.829.716.202	639.982.538.753	878.102.162.316
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	827.345.395	532.358.350	2.904.192.437	8.514.985.681
hàng bán và cung cấp dịch vụ	10		117.510.013.410	192.297.357.852	637.078.346.316	869.587.176.635
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	110.226.738.805	180.488.436.156	589.646.315.646	798.621.846.257
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ	20		7.283.274.605	11.808.921.696	47.432.030.670	70.965.330.378
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.077.230	6.073.530	18.583.884	19.707.766
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.320.380.092	5.723.993.881	14.655.737.151	26.313.727.843
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.320.380.092	5.723.963.481	14.655.710.216	26.313.684.857
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	213.687.669	339.459.649	1.174.944.551	12.379.681.691
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	4.164.289.215	6.624.954.318	25.879.527.216	27.778.701.074
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		587.994.859	(873.412.622)	5.740.405.636	4.512.927.536
11. Thu nhập khác	31	VI.6	138.549.256	1.201.265.181	177.737.436	1.940.793.393
12. Chi phí khác	32	VI.7	638.528.564	1.520.260	735.914.508	51.000.606
13. Lợi nhuận khác	40		(499.979.308)	1.199.744.921	(558.177.072)	1.889.792.787
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		88.015.551	326.332.299	5.182.228.564	6.402.720.323
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	18.225.041	73.970.512	1.092.556.641	1.324.100.424
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		69.790.510	252.361.787	4.089.671.923	5.078.619.899
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2	6	98	122

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc





Trương Văn Tuấn

Trương Văn Tuấn

Ngô Đức Lưu

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 03a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014)

Chi tiêu	Mã số	31/12/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.182.228.564	6.402.720.323
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	50.871.065.055	46.953.329.126
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	26.935	30.400
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(18.583.884)	(334.880.743)
- Chi phí lãi vay	06	14.655.710.216	26.313.684.857
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	70.690.446.886	79.334.883.963
- Tăng Các khoản phải thu	09	8.696.693.718	34.021.986.951
- Giảm hàng tồn kho	10	(315.842.319)	11.338.387.750
- Tăng Các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(22.914.882.989)	(3.079.422.963)
- Tăng/Giảm Chi phí trả trước	12	(106.200.737)	(3.730.446.741)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(13.394.136.752)	(25.684.350.236)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(824.100.424)	(3.231.228.969)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(949.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	41.831.977.383	88.020.109.755
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12.386.874.000)	(1.182.320.159)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		426.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.583.884	19.695.095
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(12.368.290.116)	(736.625.064)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ ph.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s.hữu	31		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	564.130.640.391	549.052.108.980
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(606.382.403.864)	(634.177.331.009)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.304.000)	(8.172.804.720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(42.260.067.473)	(93.298.026.749)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(12.796.380.206)	(6.014.542.058)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.710.148.811	26.724.721.269
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(26.935)	(30.400)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.913.741.670	20.710.148.811

Người lập biểu

Phụ trách kế toán




Trương Văn Tuấn

Trương Văn Tuấn



Ngô Đức Lưu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 của năm tài chính kết thúc
31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-
BTC ngày 22/4/2014)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty xi măng Hải Vân) theo Quyết định số 367/QĐ-BXD ngày 09/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101235 thay đổi lần thứ 7 ngày 08/5/2018 (đăng ký lần đầu ngày 01/4/2008 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 3203001969) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 415.252.500.000 đồng tương ứng với 41.525.250 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam nắm giữ 31.455.760 cổ phiếu tương ứng với 314.557.600.000 đồng, chiếm 75,75 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 10.069.490 cổ phiếu tương ứng với 100.694.900.000 đồng, chiếm 24,25% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 65 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh sản xuất và kinh doanh chuyên về xi măng các loại.

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất xi măng);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng xe ô tô);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hoá đường thủy nội địa);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: San lấp mặt bằng);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất clinker và các loại phụ gia, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và các cấu kiện bê tông đúc sẵn, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác khoáng sản, các loại phụ gia cho sản xuất xi măng. Khai thác đá xây dựng, cát xây dựng. Địa điểm: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn clinker, xi măng và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Xuất nhập khẩu xi măng và clinker);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống);
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Xếp dỡ cảng đường thủy);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh, đầu tư bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi);
- Sửa chữa thiết bị khác (Chi tiết: Chế tạo, sửa chữa phụ tùng, phụ kiện máy móc thiết bị phục vụ ngành xi măng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ cho ngành xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Chi tiết: Kinh doanh cảng biển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp :

Công ty có đăng kí 03 chi nhánh là

- Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Nhà máy xi măng Vạn Ninh.
+ Địa chỉ : Thôn Áng Sơn, Xã Vạn Ninh, Huyện Quảng Ninh, Tỉnh Quảng Bình.
- Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Xi nghiệp tiêu thụ.
+ Địa chỉ: Tổ 24 Nguyễn Phước Chu , P.Hòa Hiệp Bắc ,Q.Liên Chiểu , TP Đà Nẵng.
- Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Xi nghiệp đá xây dựng Hòa Phát
+ Địa chỉ: 185 Lê Trọng Tấn, P. Hòa Phát, Q.Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 của năm tài chính kết thúc
31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-
BTC ngày 22/4/2014)

6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính :

- Số liệu trên báo cáo tài chính được so sánh với cùng kỳ năm trước.

II Kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.

Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quý 4 năm 2020 bắt đầu từ ngày 01/10/2020 đến 31/12/2020.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải văn được lập và trình bày: Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT_ BTC ngày 22/4/2014 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung (Kế toán máy).

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam:

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo tài chính các khoản tiền tệ thuộc tài sản có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và phải trả quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ :

Tỷ giá được áp dụng của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Quảng Bình

- Tỷ giá mua vào của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại tài sản
- Tỷ giá bán ra của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

Tiền gửi ngân hàng lãi tiền gửi không kỳ hạn .

4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải thu được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 45/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền tháng

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 của năm tài chính kết thúc
31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09a-DN
*(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-
BTC ngày 22/4/2014)*

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số Thông tư số 45/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phản ánh theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh

- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.

- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện theo phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thời điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ. Bao gồm: Chi phí bi cầu, ghi lót, chi phí công cụ xuất dùng có giá trị lớn, chênh lệch tỷ giá trong quá trình đầu tư,...

8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải trả là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải trả được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Có đánh giá nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sửa chữa lớn Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban hành khi lượng thực xuất ít hơn theo định mức tại thời điểm,...

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng tài sản và nợ tiềm tàng".

12 Vốn chủ sở hữu:

Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 của năm tài chính kết thúc
31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-
BTC ngày 22/4/2014)

Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của kỳ kế toán trước.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ,...

14 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại.

15 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ; đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

16 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ,...

17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Công ty đã ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2020

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT: VNĐ

01. Tiền:

	31/12/2020	01/01/2020
1 Tiền mặt tại quỹ	196.826.000	268.468.541
2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.716.915.670	18.841.680.270
3 Tiền đang chuyển	-	1.600.000.000
	7.913.741.670	20.710.148.811

02. Phải thu khách hàng:

	31/12/2020	01/01/2020
	Giá trị	Giá trị
Phải thu khách hàng	9.024.198.879	12.777.448.481
- Công ty TNHH TMDV Lê Văn Sa		1.799.895.775
- Công ty CP Công nghệ phẩm Đà Nẵng	5.713.776.777	5.713.776.777
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.310.422.102	5.263.775.929
Phải thu khác hàng là các bên liên quan	10.131.970.348	14.691.903.008
- Công ty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	1.996.006.248	
- Công ty CP xi măng Bỉm Sơn	8.135.964.100	14.552.005.458
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	139.897.550
	19.156.169.227	27.469.351.489

Dự phòng phải thu khách hàng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi đầu năm

Dự phòng trích lập trong năm
Hoàn nhập trong năm

Dự phòng phải thu khó đòi cuối năm

	Năm nay	Năm trước
	6.693.851.106	6.693.851.106
	6.693.851.106	6.693.851.106

03. Phải thu ngắn hạn khác:

	31/12/2020	01/01/2020
	Giá trị	Giá trị
- Công ty TNHH MTV Xây dựng QN (trước CPH)	3.585.012.557	3.585.012.557
- Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)	424.926.750	424.926.750
- Cho mượn clinker, thạch cao	-	-
- Phải thu bảo hiểm bồi thường	-	638.528.564
- Ký quỹ hoàn nguyên môi trường	588.748.039	588.748.039
- Tạm ứng cho nhân viên	174.474.921	197.562.259
- Phải thu khác	134.445.280	99.848.395
	4.907.607.547	5.534.626.564
Phải thu dài hạn		
- Ký quỹ dài hạn	675.688.088	312.209.699
	675.688.088	312.209.699
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi		
Công ty TNHH MTV Xây dựng QN (trước CPH)	3.585.012.557	3.585.012.557
Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)	424.926.750	424.926.750
Công ty Bảo hiểm BIDV Bắc Trung Bộ	-	-
	4.009.939.307	4.009.939.307

04. Hàng tồn kho:

	31/12/2020	01/01/2020
	Giá trị	Giá trị
- Nguyên liệu vật liệu	7.548.246.742	21.282.165.852
- Vật tư, phụ tùng thay thế	16.720.655.999	21.045.999.010
- Công cụ dụng cụ	196.678.841	435.568.356
- Sản phẩm dở dang	82.302.661.177	63.568.678.624
- Thành phẩm	124.394.872	244.383.470
	106.892.637.631	106.576.795.312

05. Tài sản dở dang dài hạn :

	31/12/2020	01/01/2020
	Giá trị	Giá trị
Dự án phần mềm Oracle	9.081.897.120	9.063.715.302
Chi phí thăm dò mỏ sắt, mỏ sét, mỏ Cát kết trùng bèn	2.857.656.199	3.181.495.289
Dự án Nhà máy xi măng thẳng Lợi	1.268.696.594	1.268.696.594
Dự án Trạm trung chuyển Qui Nhơn	-	36.076.272.085
Tài sản dở dang dài hạn khác	369.820.533	1.264.503.083
	13.578.070.446	50.854.682.353

06. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

Trở về bản GDKT

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2020	498.895.026.080	660.098.523.773	22.314.459.144	4.403.497.768	1.185.711.506.765
Tăng trong kỳ	14.853.582.405	23.803.807.307	-	-	38.657.389.712
- Mua sắm mới (*)	14.853.582.405	23.803.807.307	-	-	38.657.389.712
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Tăng khác (Đánh giá lại)	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Điều chuyển	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	513.748.608.485	683.902.331.080	22.314.459.144	4.403.497.768	1.224.368.896.477
<i>Trong đó:</i>					
- Tài sản đã khấu hao hết	24.025.787.035	174.940.915.347	11.511.704.252	3.609.678.677	214.088.085.311
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp cầm cố cho khoản vay	-	-	-	-	-
	260.232.055.272	271.612.685.944	700.301.653	-	532.545.042.869
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2020	201.303.359.365	356.849.947.325	17.506.270.519	3.990.901.264	579.650.478.473
Tăng trong kỳ	19.523.955.804	29.749.748.263	1.331.307.188	86.104.104	50.691.115.359
- Trích vào chi phí	19.523.955.804	29.749.748.263	1.331.307.188	86.104.104	50.691.115.359
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Sáp nhập đá HP	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	220.827.315.169	386.599.695.588	18.837.577.707	4.077.005.368	630.341.593.832
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2020	297.591.666.715	303.248.576.448	4.808.188.625	412.596.504	606.061.028.292
Số dư tại 31/12/2020	292.921.293.316	297.302.635.492	3.476.881.437	326.492.400	594.027.302.645

07. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

	Quyền khai thác mỏ đá vôi VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2020	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Tăng trong kỳ	-	-	-
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2020	1.254.954.156	125.222.630	1.380.176.786
Trích vào chi phí trong kỳ	179.949.696	-	179.949.696
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Điều chỉnh, phân loại lại (Giảm)	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	1.434.903.852	125.222.630	1.560.126.482
Giá trị còn lại			
Số dư tại 31/12/2020	3.963.586.936	-	3.963.586.936
Tài sản thế chấp NH	3.963.586.936	-	3.963.586.936

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

08. Chi phí trả trước :

	31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn	3.756.102.084	3.007.356.971
1 Chi phí thuê dây chuyền xi măng	1.925.000.004	2.325.000.004
2 Chi phí sửa chữa lớn	-	-
3 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ ngắn hạn	945.962.975	426.533.967
5 Khác	885.139.105	255.823.000
Dài hạn	41.721.246.674	42.363.791.050
1 Chi phí sửa chữa lớn	4.732.118.176	4.014.721.780
2 Tiền thuê đất trả trước	3.383.312.383	3.510.984.547
3 Chi phí trả giải phóng mặt bằng	27.009.765.619	27.731.630.179
4 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ dài hạn	6.596.050.496	7.106.454.544
5 Khác	-	-
	45.477.348.758	45.371.148.021

09. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2020				01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay						
Vay ngắn hạn	178.434.718.301	178.434.718.301	564.130.640.391	482.382.403.864	96.686.481.774	96.686.481.774
Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN-CN Bắc Quảng Bình	98.434.718.301	98.434.718.301	524.130.640.391	482.382.403.864	56.686.481.774	56.686.481.774
Tổng C.ty CN xi măng VN	80.000.000.000	80.000.000.000	40.000.000.000	-	40.000.000.000	40.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN-CN Bắc Quảng Bình	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Vay dài hạn	33.400.000.000	33.400.000.000	-	124.000.000.000	157.400.000.000	157.400.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT & PT	33.400.000.000	33.400.000.000	-	124.000.000.000	157.400.000.000	157.400.000.000
	216.834.718.301	216.834.718.301	569.130.640.391	611.382.403.864	259.086.481.774	259.086.481.774

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán:	85.133.086.769	85.133.086.769	101.778.846.924	101.778.846.924
Công ty Cổ phần Lilama 18	11.857.337.164	11.857.337.164	21.857.337.164	21.857.337.164
Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh	15.407.580.271	15.407.580.271	22.379.902.871	22.379.902.871
Công ty Cp than khoáng sản Long Thanh	7.214.961.233	7.214.961.233	8.638.581.362	8.638.581.362
Cty CP VT Hùng Đạt	8.935.939.350	8.935.939.350	10.045.407.340	10.045.407.340
Phải trả các đối tượng khác	41.717.268.751	41.717.268.751	38.857.618.187	38.857.618.187
Phải trả người bán là các bên liên quan:	9.508.765.548	9.508.765.548	27.860.942.794	27.860.942.794
Tổng Cty CN Xi măng Việt Nam	2.933.858.441	2.933.858.441	2.622.874.285	2.622.874.285
Cty CP ViCem Vật Liệu XD Đà Nẵng	2.579.926.000	2.579.926.000	2.528.568.000	2.528.568.000
Công ty CP ViCem TC xi măng	2.380.274.600	2.380.274.600	10.387.082.611	10.387.082.611
CTY TNHH MTV XM VICEM Hoàng Thạch	-	-	4.778.480.080	4.778.480.080
Công ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	-	-	5.082.221.700	5.082.221.700
Cty CP Xi măng ViCem Hoàng Mai	97.316.823	97.316.823	97.316.823	97.316.823
Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	76.450.000	76.450.000	-	-
Công ty tư vấn đầu tư phát triển xi măng	1.440.939.684	1.440.939.684	2.364.399.295	2.364.399.295
Tổng cộng	94.641.852.317	94.641.852.317	129.639.789.718	129.639.789.718

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2020
	a) Phải nộp			
1 Thuế GTGT	2.177.769.165	5.053.068.284	7.230.837.449	-
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	968.125.794	824.100.424	144.025.370
3 Thuế thu nhập cá nhân	-	77.660.398	77.660.398	-
4 Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	714.821.830	714.821.830	-
5 Thuế tài nguyên	376.552.893	4.473.630.594	4.382.936.542	467.246.945
6 Phí môi trường	189.956.200	2.292.631.773	2.234.530.251	248.057.722
5 Các khoản khác	-	1.893.721.147	1.456.075.147	437.646.000
Cộng	2.744.278.258	15.473.659.820	16.920.962.041	1.296.976.037

b) Phải thu	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2020		
1 Thuế GTGT	4.576.609.941	10.176.186.357	8.816.160.286	3.216.583.870		
2 Phí bảo vệ môi trường	59.504.711	-	-	59.504.711		
3 Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-		
4 Thuế thu nhập doanh nghiệp	124.430.847	124.430.847	-	-		
Cộng	4.760.545.499	10.300.617.204	8.816.160.286	3.276.088.581		
12. Chi phí phải trả:	31/12/2020	01/01/2020				
1 Lãi vay phải trả	3.741.816.806	2.480.243.342				
2 Tiền điện phải trả	2.061.105.667	1.723.972.649				
3 Tiền thuê đất, thuê đất	-	-				
4 Chi phí kiểm toán	550.000.000	330.000.000				
7 Chi phí sửa chữa	-	-				
8 Các khoản khác	2.253.833.264	716.316.744				
Cộng	8.606.755.737	5.250.532.735				
13. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2020	01/01/2020				
1 Kinh phí công đoàn	581.529.012	140.677.185				
2 Bảo hiểm xã hội, Y tế, TN	-	4.762.880				
3 Cổ tức	352.035.248	360.339.248				
4 Quỹ đền ơn	28.965.414	30.165.414				
5 Ký cược	1.242.500.000	-				
6 Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.638.470	80.533.132				
Cộng	2.220.668.144	616.477.859				
14. Vốn chủ sở hữu:						
a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư 01/01/2019	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	10.610.791.420	440.940.253.786
Tăng trong kỳ						
Lãi trong năm					5.078.619.899	5.078.619.899
Giảm trong kỳ					10.305.050.000	10.305.050.000
Phân phối lợi nhuận					10.305.050.000	
Số dư 31/12/2019	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	5.384.361.319	435.713.823.685
Số dư 01/01/2020	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	5.384.361.319	435.713.823.685
Tăng trong kỳ					4.089.671.923	4.089.671.923
Lãi trong năm					4.089.671.923	4.089.671.923
Giảm trong kỳ					1.000.000.000	1.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					1.000.000.000	
Số dư 31/12/2020	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	8.474.033.242	438.803.495.608
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu					Tỷ lệ vốn góp %	31/12/2020 VND
Vốn góp của Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam					75,75%	314.557.600.000
Vốn góp của Cổ đông khác					24,25%	100.694.900.000
					100,00%	415.252.500.000
c. Cổ phiếu						
					31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành			Cổ phiếu		41.525.250	41.525.250
Số lượng cổ phiếu đã phát hành			Cổ phiếu		41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu thường			Cổ phiếu		41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu ưu đãi			Cổ phiếu		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			Cổ phiếu		41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu thường			Cổ phiếu		41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu ưu đãi			Cổ phiếu		-	-
Mệnh giá cổ phiếu			(đồng /cổ phiếu)		10.000	10.000
d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:					31/12/2020	01/01/2020
Lợi nhuận năm trước chuyển sang					5.384.361.319	5.384.361.319
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp					4.089.671.923	-
Phân phối lợi nhuận					1.000.000.000	-
- Trả cổ tức					-	-
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi					1.000.000.000	-
Lợi nhuận chưa phân phối					8.474.033.242	5.384.361.319

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh:

01 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
- Doanh thu bán xi măng	12.593.849.526	16.059.388.511	65.838.396.690	247.636.635.533
- Doanh thu bán clinker	22.771.401.840	52.159.252.507	119.691.640.552	233.845.030.542
- Doanh thu gia công xi măng	80.003.595.300	124.095.646.000	443.225.284.660	394.114.174.400
- Doanh thu bán đá xây dựng	-	-	-	379.029.269
- Doanh thu khác	2.968.512.139	515.429.184	11.227.216.851	2.127.292.572
	118.337.358.805	192.829.716.202	639.982.538.753	878.102.162.316

02 Các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại
 - Xi măng tiêu thụ
 - Clinker

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
- Xi măng tiêu thụ	827.345.395	532.358.350	2.856.118.119	8.404.021.299
- Clinker	-	-	48.074.318	110.964.382
	827.345.395	532.358.350	2.904.192.437	8.514.985.681

* Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
- Doanh thu bán xi măng	11.766.504.131	15.527.030.161	62.982.278.571	239.232.614.234
- Doanh thu bán clinker	22.771.401.840	52.159.252.507	119.643.566.234	233.734.066.160
- Doanh thu gia công xi măng	80.003.595.300	124.095.646.000	443.225.284.660	394.114.174.400
- Doanh thu bán đá xây dựng	-	-	-	379.029.269
- Doanh thu khác	2.968.512.139	515.429.184	11.227.216.851	2.127.292.572
	117.510.013.410	192.297.357.852	637.078.346.316	869.587.176.635

* Doanh thu với các bên liên quan:

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
- Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn	9.050.366.700	13.229.095.871	55.917.513.800	59.914.334.005
- Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	-	-	40.030.304	18.098.940.054
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	-	4.430.545.454	-	22.463.789.454
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	-	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	87.996.295.954	124.792.990.320	451.555.200.167	394.811.518.720

3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
- Giá vốn xi măng	12.826.004.944	15.429.040.467	63.691.915.188	215.042.600.998
- Giá vốn clinker	26.976.131.963	58.074.576.709	139.291.925.691	249.739.779.573
- Giá vốn gia công xi măng	67.747.187.569	106.749.760.510	380.455.379.152	332.751.860.352
- Giá vốn bán đá XD	-	-	-	281.492.325
- Giá vốn hoạt động khác	2.677.414.329	235.058.470	6.207.095.615	806.113.009
	110.226.738.805	180.488.436.156	589.646.315.646	798.621.846.257

Lợi nhuận gộp

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
	7.283.274.605	11.808.921.696	47.432.030.670	70.965.330.378

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	2.772.701	6.066.288	18.254.748	19.695.095
- Chênh lệch tỷ giá	304.529	7.242	329.136	12.671
	3.077.230	6.073.530	18.583.884	19.707.766

5. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
- Lãi tiền vay ngắn hạn,	1.496.651.203	1.721.870.841	5.314.255.496	7.719.203.057
- Lãi vay trung, dài hạn	823.728.889	4.002.092.640	9.341.454.720	18.594.481.800
- Chênh lệch tỷ giá	-	30.400	26.935	42.986
	2.320.380.092	5.723.993.881	14.655.737.151	26.313.727.843

	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
6. Thu nhập khác				
- Tiền giải tỏa đền bù			5.123.940	-
- Thanh lý phế liệu		1.202.330.704	-	1.202.330.704
- Lãi thanh lý tài sản		(1.065.523)	-	296.107.625
- Bảo hiểm bồi thường	125.496.257	-	125.496.257	-
- Thu nhập khác	13.052.999	-	47.117.239	442.355.064
	138.549.256	1.201.265.181	177.737.436	1.940.793.393
	-	-	-	-
7. Chi phí khác				
1 Nộp ngân sách nhà nước	-	1.520.260	97.384.034	44.029.973
2 Thiệt hại bão, lũ tại Vạn Ninh	638.529.519	-	638.529.519	-
2 Chi phí khác	955	-	955	6.970.633
	638.530.474	1.520.260	735.914.508	51.000.606
	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng				
	1.910	-	-	-
	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ				
- Chi phí nhân công	95.546.155	417.495.384	641.732.215	6.226.271.070
- Phí tư vấn bán hàng, nhãn hiệu	(87.710.344)	(162.637.954)	141.356.435	692.899.537
- Chi phí khấu hao TSCĐ	51.453.681	51.453.681	205.814.724	205.814.724
- Chi phí quảng cáo	32.650.083	-	32.650.083	1.389.467.291
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.350.000	16.025.992	10.890.000	2.409.066.530
- Chi phí khác	119.398.094	17.122.546	142.501.094	1.456.162.539
Cộng	213.687.669	339.459.649	1.174.944.551	12.379.681.691
	-	-	-	-
Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ				
- Chi phí nhân công	2.590.256.120	3.685.375.678	17.165.558.097	16.183.388.440
- Chi phí tư vấn quản lý doanh nghiệp	(87.710.344)	(43.774.722)	141.356.435	811.762.769
- Chi phí khấu hao TSCĐ	127.138.452	132.946.599	522.384.284	583.114.116
- Thuế, phí và lệ phí	40.170.129	539.992.061	1.440.442.956	1.504.239.820
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	284.538.244	656.037.419	2.120.499.895	2.103.515.836
- Chi phí bằng tiền khác	1.411.838.896	1.183.605.283	4.271.089.831	5.675.551.093
Cộng	4.164.289.215	6.624.954.318	25.879.527.216	27.778.701.074
	-	-	-	-
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:				
	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	71.816.511.372	124.714.217.130	392.580.485.866	558.529.815.108
- Chi phí nhân công	10.503.313.174	14.901.838.321	66.632.166.027	66.737.547.600
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.692.200.486	11.738.332.282	50.871.065.055	46.953.329.126
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	19.814.821.690	33.142.502.187	106.536.346.100	148.427.950.273
- Chi phí bằng tiền khác	2.721.100.626	3.715.887.777	14.630.266.300	16.641.519.795
	117.547.947.348	188.212.777.696	631.250.329.348	837.290.161.902
	-	-	-	-
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:				
	Quý 4 năm 2020 VND	Quý 4 năm 2019 VND	Lũy kế năm 2020 VND	Lũy kế năm 2019 VND
1 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	88.015.551	326.332.299	5.182.228.564	6.402.720.323
2 Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	94.310.058	43.520.260	337.384.989	217.781.796
Điều chỉnh tăng	94.310.058	43.520.260	337.384.989	217.781.796
+ Thù lao HDQT, BKS không tham gia trực tiếp đ.hành	60.000.000	42.000.000	240.000.000	168.000.000
+ Khấu hao TSCĐ không hoạt động	-	-	-	-
+ Chi phí khác	34.310.058	1.520.260	97.384.989	49.781.796
Điều chỉnh giảm	-	-	-	-
3 Thu nhập chịu thuế	182.325.609	369.852.559	5.519.613.553	6.620.502.119
Thuế suất thuế TNDN	14%	20%	20%	20%

4 Thuế TNDN hiện hành	36.465.121	73.970.512	1.110.796.721	1.324.100.424
Điều chỉnh tăng	894.721.629		894.721.629	
Thuế TNDN tăng theo thanh tra thuế năm 2017	171.550.289	-	171.550.289	-
Thuế TNDN năm 2018 theo ND 68/2020/ND-CP	239.435.961		239.435.961	
Thuế TNDN năm 2018 theo ND 68/2020/ND-CP	483.735.379		483.735.379	
Điều chỉnh giảm	912.961.710		912.961.710	
Thuế TNDN năm 2018 theo ND 68/2020/ND-CP	912.961.710		912.961.710	
Thuế TNDN hiện hành	18.225.041	73.970.512	1.092.556.641	1.324.100.424
5 Lợi nhuận sau thuế TNDN	69.790.510	252.361.787	4.089.671.923	5.078.619.899

* Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4 năm 2020 VNU	Quý 4 năm 2019 VNU	Lũy kế năm 2020 VNU	Lũy kế năm 2019 VNU
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	51.550.430	252.361.788	4.089.671.923	5.078.619.899
Các khoản đ. chỉnh tăng hoặc giảm l. nhuận k. toán LN hoặc Lỗ phân bổ cho C. đông sở hữu CPPT	51.550.430	252.361.788	4.089.671.923	5.078.619.899
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	41.525.250	41.525.250	41.525.250	41.525.250
	1	6	98	122

VII. Những thông tin khác

1. Số dư và nghiệp vụ với các bên liên quan:

Tại ngày kết thúc Quý 4 năm 2020, giao dịch và công nợ các bên liên quan như sau:

Thông tin về các bên liên quan

1.1 Các bên liên quan

Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (Vicem)
Nhà máy vật liệu chịu lửa kiểm tính Việt Nam - Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn
Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng
Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
Công ty TV Đầu tư phát triển xi măng

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty con của Vicem
Công ty con của Vicem
Công ty con của Vicem
Công ty con của Vicem
Công ty con của Vicem
Công ty con của Vicem
Công ty con của Vicem
Công ty con của Vicem
Công ty con của Vicem
Công ty con của Vicem
Công ty con của Vicem

1.2 Giao dịch các bên liên quan:

Các bên liên quan

- Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
- Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
- Công ty cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn
- Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng
- Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
- Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
- Công ty TNHH MTV xi măng ViCem Tam Điệp
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
- Công ty tư vấn đầu tư phát triển xi măng
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
- Phí tư vấn

Nội dung giao dịch

Năm 2020
VND

Năm 2019
VND

	Nội dung giao dịch	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
	Mua hàng	4.130.559.544	15.041.634.677
	Bán hàng	55.917.513.800	59.914.334.005
	Mua hàng	139.000.000	
	Mua hàng	-	3.072.976.909
	Mua hàng	2.156.818.182	12.136.411.636
	Bán hàng	40.030.304	18.098.940.054
	Mua hàng	2.035.825.091	15.849.928.818
	Bán hàng		22.463.789.454
	Mua hàng	2.289.834.273	4.489.074.982
	Bán hàng	451.555.200.167	394.811.518.720
	Mua hàng	69.582.172	2.149.453.905
	Mua hàng	282.712.870	1.623.525.538
		1.968.000.000	1.796.254.223
		31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND

Người mua trả tiền trước

Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch

- 7.076.489.738

2. Báo cáo bộ phận:

Theo khu vực địa lý

	Theo khu vực địa lý	Năm 2020		Năm 2019	
		Doanh thu thuần	Giá vốn	Doanh thu thuần	Giá vốn
1	Khu vực Đà Nẵng	609.825.748.502	557.456.372.097	724.401.425.811	165.240.754.738
2	Khu vực Quảng Bình	27.252.597.814	32.189.943.549	145.185.750.824	132.003.750.975
		637.078.346.316	589.646.315.646	869.587.176.635	798.621.846.257

3. Công cụ tài chính:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.913.741.670	20.710.148.811	7.913.741.670	20.710.148.811
Các khoản phải thu	24.063.776.774	33.003.978.053	13.359.986.360	21.980.923.357
Các khoản đầu tư tài chính				
Cộng	31.977.518.444	53.714.126.864	21.273.728.030	42.691.072.168
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả	96.862.520.461	130.256.267.577	96.862.520.461	130.256.267.577
Chi phí phải trả	8.606.755.737	5.250.532.735	8.606.755.737	5.250.532.735
Các khoản vay	216.834.718.301	259.086.481.774	216.834.718.301	259.086.481.774
Cộng	322.303.994.499	394.593.282.086	322.303.994.499	394.593.282.086

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu



Trương Văn Tuấn

Phụ trách kế toán



Trương Văn Tuấn

